

Bản án số: **117/2025/HS-PT**
Ngày: 11/03/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán:

ông **Đặng Kim Nhân**

ông **Phùng Anh Dũng**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 03 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 14/2025/TLPT-HS ngày 07 tháng 01 năm 2025, đối với các bị cáo **Nguyễn Văn N**, **Dương Bá C** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 120/2024/HS-ST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1972 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: **tổ dân phố C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk**; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn N1** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1947; vợ là **Lê Thị P**, có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. **Dương Bá C**, sinh năm 1979 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: **tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk**; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Dương Bá L**, sinh năm 1937 và bà **Cao Thị H**, sinh năm 1939; vợ là **Lê Thị N2**, có 01 con sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Ngoài ra còn có các bị cáo khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu

tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ban Q (B5) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ**, được thành lập theo Quyết định số 1006/QĐ-UB ngày 15/11/1990 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk. Cơ cấu tổ chức của **B5** gồm có Giám đốc, Phó giám đốc, các Phòng và đơn vị trực thuộc. **Nguyễn Văn N** là Giám đốc trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018; **Dương Bá C** là Trưởng Phòng kỹ thuật, quản lý bảo vệ rừng trong thời gian từ năm 2013, đến tháng 7/2015 được bổ nhiệm Phó Giám đốc đến nay.

Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018, **B5** với tư cách là tổ chức của Nhà nước cung ứng dịch vụ môi trường rừng nên được Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Tiền dịch vụ môi trường rừng sau khi chi trả thì BQL Nam Ka được sử dụng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính Phủ; Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của **Bộ N5, Bộ T7**, Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và Thông tư số 04/TT-BTC ngày 17/01/2018 của **Bộ T7** về Hướng dẫn quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018, **Nguyễn Văn N** với vai trò là Giám đốc **B5** đã lợi dụng chức vụ quyền hạn trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, đã chỉ đạo **Dương Bá C** liên hệ, trao đổi, bàn bạc với Chủ tịch, Phó chủ tịch của UBND các xã **N, E, Buôn T, Buôn T, Đ thuộc huyện L, tỉnh Đắk Lắk; xã B thuộc huyện K, tỉnh Đắk Lắk** và Ban Chỉ huy Quân sự huyện **L** để lập khống các bộ hồ sơ chứng từ chi tiền, nhằm hợp thức nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng mà **B5** đã nhận được và sử dụng để chi hỗ trợ cho các UBND xã không đúng quy định pháp luật và sử dụng để chi trả cho các khoản hoàn ứng, tiếp khách, thăm hỏi, tặng quà... của **B6**

Thực hiện chỉ đạo của **Nguyễn Văn N, Dương Bá C** đã trực tiếp trao đổi, làm việc, thỏa thuận với các Chủ tịch, Phó chủ tịch của Ủy ban nhân dân các xã **N, E, Buôn T, Buôn T, Đ thuộc huyện L, tỉnh Đắk Lắk; xã B thuộc huyện K, tỉnh Đắk Lắk** và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện **L** về việc BQL Nam Ka sẽ lập khống các chứng từ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng để lấy kinh phí và hỗ trợ cho các xã một khoản tiền với nội dung là hỗ trợ cho các tổ xung kích tuần tra, kiểm soát, bảo vệ rừng của các xã và đã được Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự huyện **L1** đồng ý. Sau đó, **C** thu thập thông tin về tên, chức vụ của một số cá nhân tại UBND các xã và Ban Chỉ huy Quân sự huyện **L**, rồi tự soạn thảo các Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng của các xã và Ban Chỉ huy Quân sự huyện **L** in ra, đưa cho Chủ tịch các xã và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện **L** quyết định thành lập các tổ xung kích bảo vệ rừng. Tuy nhiên, trên thực tế các Tổ xung kích này không được thành lập, không hoạt động, những người có tên trong danh sách thành viên Tổ xung kích cũng không biết về việc có tên trong Quyết định thành lập tổ xung kích. Sau đó, **C** soạn thảo danh sách nhận tiền có tên những

người trong Quyết định thành lập tổ xung kích bảo vệ rừng rồi in ra, đưa cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch các xã và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện L, đóng dấu vào danh sách. Sau khi hoàn tất chứng từ thì C đưa cho Nhật ký phê duyệt chi tiền để hợp thức hồ sơ thanh toán. N chỉ đạo C trích một nửa số tiền ghi trên chứng từ để đưa cho các xã đã giúp N, C lập khống hồ sơ, một nửa số tiền còn lại thì N chỉ đạo nhập quỹ đơn vị và thanh toán, chi cho các hoạt động hoàn ứng, tiếp khách, thăm hỏi, tặng quà... của B6

Bảng phương thức, thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018, N đã chỉ đạo C cùng bàn bạc, thống nhất với Chủ tịch, Phó chủ tịch các xã và B Chỉ huy Quân sự huyện L lập khống nhiều hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng, gây thiệt hại cho B5 tổng số tiền 228.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Năm 2014, N đã chỉ đạo C lập 02 bộ hồ sơ chứng từ thanh toán từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền là 90.000.000 đồng, chia làm 02 đợt gồm đợt 06 tháng đầu năm và đợt 06 tháng cuối năm, mỗi đợt 45.000.000 đồng. Thực hiện chủ trương của N, Dương Bá C đã trực tiếp đến UBND các xã, làm việc với các cá nhân gồm Y Du T (Chủ tịch UBND xã E), Y Wang B (Chủ tịch UBND xã N), Nguyễn Đình N3 (Phó Chủ tịch UBND xã Đ), Khúc Tiến T1 (Phó chủ tịch UBND xã B), Y Bhim Ê (Phó chủ tịch UBND xã B) trao đổi về việc hỗ trợ kinh phí cho các xã chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng. Để có tiền và thanh toán thì BQL Nam Ka phải lập khống hồ sơ chứng từ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng và sẽ trích một phần chi hỗ trợ cho các xã, đề nghị các xã giúp C cung cấp thông tin, tài liệu, chứng từ để lập hồ sơ thanh toán thì được các ông Y Du T, Y Wang B, Nguyễn Đình N3, Khúc Tiến T1, Y Bhim Ê đồng ý. Sau đó, C về soạn thảo, lập các tài liệu gồm Biên bản làm việc về việc phối hợp tuần tra, bảo vệ rừng; Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng của UBND các xã; Bảng kê thanh toán tiền hỗ trợ tuần tra rừng cho các Tổ xung kích của 06 tháng đầu năm 2014 và 06 tháng cuối năm 2014, trong đó thể hiện mỗi xã được thanh toán số tiền 9.000.000 đồng/đợt/xã, tổng 02 đợt là 18.000.000 đồng/xã. Sau khi lập xong các tài liệu này, C trực tiếp đưa đến UBND các xã và đưa cho Y Du T, Y Wang B, Nguyễn Đình N3, Khúc Tiến T1, Y Bhim Ê ký vào các biên bản làm việc; đưa cho các ông Nguyễn Đăng T2 (Chủ tịch UBND xã B); Phạm Văn T3 (Chủ tịch UBND xã B); Y Nốt B1 (Chủ tịch UBND xã Đ); Y Wang B và Y Du T ký vào các Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng và đưa cho Y Du T, Y Wang B, Nguyễn Đình N3, Khúc Tiến T1, Y Bhim Ê ký vào các bảng thanh toán tiền hỗ trợ tuần tra rừng. Khi ký vào các tài liệu này thì các Chủ tịch, Phó chủ tịch các xã đều biết rõ giữa B5 và UBND các xã không tiến hành buổi làm việc nào, không lập biên bản làm việc thực tế, các Tổ xung kích bảo vệ rừng không được thành lập thực tế, quy trình ban hành Quyết định của Chủ tịch UBND xã là không đúng, bảng thanh toán tiền cũng không đúng thực tế nhưng Y Du T, Y Wang B, Nguyễn Đình N3, Khúc Tiến T1, Y Bhim Ê, Nguyễn Đăng T2, Phạm Văn T3, Y Nốt B1 vẫn ký vào các tài liệu do C lập ra để hợp thức hồ sơ thanh toán cho B6 Sau khi hoàn tất việc lập khống hồ sơ thì N chỉ đạo C chi cho UBND các xã N, E, Đ, Buôn T4, Buôn T5 mỗi xã 4.500.000 đồng, tổng số tiền chi cho các xã là 22.500.000 đồng, còn lại 67.500.000 đồng thì N chỉ đạo giữ lại đơn vị sử dụng, chi hoàn ứng cho các khoản tạm ứng và chi cho các hoạt động khác của B6

Như vậy, trong năm 2014 Nguyễn Văn N đã chỉ đạo Dương Bá C lập không hồ sơ chi tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền là 90.000.000 đồng, rồi đưa đến Chủ tịch, Phó Chủ tịch của 05 UBND xã thuộc huyện L, tỉnh Đắk Lắk gồm: Y Wang Buôn R – Chủ tịch UBND xã N; Y Du T6 – Chủ tịch UBND xã E; Y Nốt B1 – Chủ tịch UBND xã Đ; Nguyễn Đình N3 – Phó Chủ tịch UBND xã Đ; Y Bhim Ê – Phó Chủ tịch UBND xã B; Phạm Văn T3 – Chủ tịch UBND xã B; Khúc Tiến T1 – Phó Chủ tịch UBND xã B để ký không mỗi bộ hồ sơ, chứng từ thanh toán là 18.000.000 đồng/xã. Hậu quả, gây thiệt hại cho B5 số tiền 90.000.000 đồng.

Năm 2015, N chỉ đạo C lập 02 bộ hồ sơ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, chia làm 02 đợt thanh toán gồm 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm, mỗi lần thanh toán số tiền 15.000.000 đồng. Thực hiện chỉ đạo của N, C liên hệ với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện L là Đào Văn H1 trao đổi về việc BQL Nam Ka lập hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng và sẽ trích lại một phần hỗ trợ cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện L và được H1 đồng ý. Sau đó, C thu thập thông tin của một số cá nhân là dân quân tự vệ rồi soạn thảo Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng của Ban Chỉ huy Quân sự huyện L; Biên bản về việc phối hợp tuần tra, bảo vệ rừng và B2 thanh toán tiền hỗ trợ tuần tra rừng cho Tổ xung kích. Thực tế Tổ xung kích này không được thành lập, không có hoạt động, tất cả các tài liệu đều do C tự soạn thảo, không phải do Ban Chỉ huy Quân sự huyện L, ông Đào Văn H1 biết rõ các tài liệu do C lập đều là lập không nhưng vẫn đồng ý ký vào các hồ sơ chứng từ thanh toán. Sau khi lập xong hồ sơ thì C báo cáo và trình Nhật ký duyệt chi tiền và N chỉ đạo C chi cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện L 15.000.000 đồng, còn 15.000.000 đồng N chỉ đạo sử dụng để chi cho các hoạt động khác của B6

Như vậy, trong năm 2015, Nguyễn Văn N, Dương Bá C, Đào Văn H1 đã tổ chức lập và ký không 02 bộ hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng, gây thiệt hại cho B5 số tiền 30.000.000 đồng.

Năm 2016, N chỉ đạo C liên hệ với lãnh đạo các xã lập không hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền 36.000.000 đồng, Dương Bá C liên hệ, trao đổi với Chủ tịch, Phó Chủ tịch các xã gồm Y Rin B3 (Phó Chủ tịch UBND xã N); Đào Quang L2 (Chủ tịch UBND xã N); Y Nốt B1 – Chủ tịch UBND xã Đ; Khúc Tiến T1 – Phó Chủ tịch UBND xã B; Phạm Văn T3 – Chủ tịch UBND xã B; Y Bhim Ê – Phó Chủ tịch UBND xã B; Hồ Thanh H2 (Phó Chủ tịch UBND xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk); Lê Như D (Phó Chủ tịch UBND xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk); Y Trung B4 (Phó Chủ tịch UBND xã E, huyện L, tỉnh Đắk Lắk); Y Du T6 - Chủ tịch UBND xã E. Sau khi trao đổi được tất cả lãnh đạo các xã đồng ý, thống nhất, C tự soạn thảo các tài liệu gồm Biên bản làm việc giữa B5 với các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E, B về việc phối hợp tuần tra bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn các xã; Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng năm 2016 tại các xã và Danh sách chi trả tiền cho Tổ xung kích của các xã. Thực tế các tổ xung kích trên cũng không được thành lập, giữa BQL Nam Ka và các UBND xã không tiến hành lập biên bản buổi làm việc nào, danh sách chi trả tiền là không đúng thực tế. Sau đó, C đưa các tài liệu đã lập cho các Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E, B ký, các Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã nêu trên biết rõ là tài liệu lập không nhưng vẫn đồng ý ký

giúp C, số tiền mà Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND 06 xã nêu trên tham gia ký khống hồ sơ giúp C là 6.000.000 đồng/xã. Sau khi lập xong hồ sơ, C đưa cho Nhật ký duyệt chi và trích lại cho 06 xã mỗi xã 3.000.000 đồng, tổng số tiền trích lại là 18.000.000 đồng. Còn lại 18.000.000 đồng, N chỉ đạo giữ lại đơn vị để sử dụng chi tiền quà, tiếp khách và hoạt động khác của B6

Như vậy, trong năm 2016, Nguyễn Văn N, Dương Bá C cùng với lãnh đạo UBND các xã lập khống hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền 36.000.000 đồng. Trong đó, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E thuộc huyện L và xã B, huyện K gồm Y Rin B3, Đào Quang L2, Y Nốt B1, Khúc Tiến T1, Phạm Văn T3, Y Bhim Ê, Hồ Thanh H2, Lê Như D, Y Trung B4, Y Du T6 đã tham gia ký khống hồ sơ với tổng số tiền là 6.000.000 đồng/xã. Gây thiệt hại cho B5 tổng số tiền 36.000.000 đồng.

Năm 2017, N chỉ đạo C lập khống hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền 36.000.000 đồng, Dương Bá C đã liên hệ, trao đổi với Chủ tịch, Phó Chủ tịch các xã gồm Y Đơn N4 (Phó Chủ tịch UBND xã N); Y Nốt B1 – Chủ tịch UBND xã Đ; Nguyễn Đình N3 – Phó Chủ tịch UBND xã Đ; Khúc Tiến T1 – Phó Chủ tịch UBND xã B; Y Bhim Ê – Phó Chủ tịch UBND xã B; Lê Như D - Chủ tịch UBND xã B, huyện K; Đặng Xuân K (Chủ tịch UBND xã E) về việc BQL Nam Ka lập hồ sơ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng và trích lại để hỗ trợ các xã. Sau đó, C soạn thảo các tài liệu gồm Biên bản làm việc giữa B5 với các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E, B về việc phối hợp tuần tra bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn các xã; Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng năm 2017 tại các xã và Danh sách chi trả tiền cho Tổ xung kích của các xã. Thực tế các tổ xung kích trên cũng không được thành lập, giữa BQL Nam Ka và các UBND xã không tiến hành lập biên bản buổi làm việc nào, danh sách chi trả tiền là không đúng thực tế. Sau đó, C đưa các tài liệu đã lập cho các Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E, B ký, các Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã nêu trên biết rõ là tài liệu lập khống nhưng vẫn đồng ý ký giúp C, số tiền mà Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND 06 xã tham gia ký khống hồ sơ giúp C là 6.000.000 đồng/xã. Sau khi lập xong hồ sơ, C đưa cho Nhật ký duyệt chi và trích lại cho 06 xã mỗi xã 3.000.000 đồng, tổng số tiền trích lại là 18.000.000 đồng. Còn lại 18.000.000 đồng, N chỉ đạo nhập quỹ đơn vị và sử dụng chi vào các hoạt động khác của B6

Như vậy, trong năm 2017, Nguyễn Văn N, Dương Bá C cùng với lãnh đạo UBND các xã lập khống hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền 36.000.000 đồng. Trong đó, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E thuộc huyện L và xã B, huyện K gồm Y Đơn N4, Y Nốt B1, Khúc Tiến T1, Nguyễn Đình N3, Y Bhim Ê, Đặng Xuân K, Lê Như D đã tham gia ký khống hồ sơ với tổng số tiền là 6.000.000 đồng/xã. Gây thiệt hại cho B5 tổng số tiền 36.000.000 đồng.

Năm 2018, với hình thức tương tự như các năm trước, Nguyễn Văn N chỉ đạo C lập khống hồ sơ thanh toán chi tiền dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền 36.000.000 đồng, Dương Bá C tiếp tục liên hệ, trao đổi với Chủ tịch, Phó Chủ tịch các xã gồm: Đào Quang L2 – Chủ tịch UBND xã N; Y Nốt B1 – Chủ tịch UBND xã Đ; Phạm Văn T3 - Chủ tịch UBND xã B; Y Bhim Ê – Phó Chủ tịch UBND xã B; Đặng

Xuân K - Chủ tịch UBND xã E; Lê Như D - Chủ tịch UBND xã B, huyện K về việc BQL Nam Ka để lập hồ sơ không thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng và trích lại để hỗ trợ các xã. Sau đó, C soạn thảo các tài liệu gồm Biên bản làm việc giữa B5 với các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E, B về việc phối hợp tuần tra bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn các xã; Quyết định thành lập Tổ xung kích bảo vệ rừng năm 2018 tại các xã và Danh sách chi trả tiền cho Tổ xung kích của các xã. Thực tế các tổ xung kích cũng không được thành lập, giữa BQL Nam Ka và các UBND xã không tiến hành lập biên bản buổi làm việc nào, danh sách chi trả tiền là không đúng thực tế. Sau đó, C đưa các tài liệu đã lập cho các Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã N, Đ, Buôn T, Buôn T, E, B ký, các Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND các xã nêu trên biết rõ là tài liệu lập không nhưng vẫn đồng ý ký giúp C, số tiền mà Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND 06 xã nêu trên tham gia ký không hồ sơ giúp C là 6.000.000 đồng/xã. Sau khi lập xong hồ sơ, C đưa cho Nhật ký duyệt chi và trích lại cho 06 xã mỗi xã 3.000.000 đồng, tổng số tiền trích lại là 18.000.000 đồng. Còn lại 18.000.000 đồng, N chỉ đạo giữ lại đơn vị và sử dụng chi vào các hoạt động khác của B6

Tổng thiệt hại tiền dịch vụ môi trường rừng của B5 trong năm 2018 là 36.000.000 đồng.

Như vậy, trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018, Nguyễn Văn N, Dương Bá C, Y Wang B, Y Du T, Y Nốt B1, Nguyễn Đình N3, Nguyễn Đăng T2, Y Bhim Ê, Phạm Văn T3, Khúc Tiến T1, Đào Văn H1, Đào Quang L2, Y Rin B3, Y Don N4, Đặng Xuân K, Y Trung B4, Lê Như D, Hồ Thanh H2 đã tổ chức, tham gia lập không hồ sơ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng gây thiệt hại cho B5 tổng số tiền 228.000.000 đồng.

Trong đó, Nguyễn Văn N và Dương Bá C chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 là 228.000.000 đồng; Y Wang Buôn Rung chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại năm 2014 là 18.000.000 đồng; Y Du T chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2016 là 24.000.000 đồng; Y Nốt B1 chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2016, 2017, 2018 là 36.000.000 đồng; Nguyễn Đình N3 chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2017 là 24.000.000 đồng; Y Bhim Ê chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2016, 2017, 2018 là 36.000.000 đồng; Phạm Văn T3 chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2016, 2018 là 30.000.000 đồng; Khúc Tiến T1 chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2014, 2016, 2017 là 30.000.000 đồng; Y Rin B3 chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại năm 2016 là 6.000.000 đồng; Đào Quang L2 chịu trách nhiệm với tổng số tiền thiệt hại các năm 2016, 2018 là 12.000.000 đồng; Hồ Thanh H2 chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại năm 2016 là 6.000.000 đồng; Lê Như D chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại các năm 2016, 2017, 2018 là 18.000.000 đồng; Y Trung B4 chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại năm 2016 là 6.000.000 đồng; Y Don N4 chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại năm 2017 là 6.000.000 đồng; Đặng Xuân K chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại các năm 2017, 2018 là 12.000.000 đồng; Đào Văn H1 chịu trách nhiệm với số tiền thiệt hại năm 2015 là 30.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 2315/STC-KLGD ngày 28/7/2023 và Kết luận giám định số 561/STC-KLGD ngày 23/02/2024 của Sở Tài chính tỉnh Đ đã kết luận: Bộ hồ

sơ chứng từ thanh toán tiền cho các Tổ xung kích bảo vệ rừng năm 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018 tại Ban Q là hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ là vi phạm quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11. Việc lập khống hồ sơ chứng từ thanh toán tiền cho các Tổ xung kích bảo vệ rừng năm 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018 tại Ban Q không gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước, vì kinh phí dịch vụ môi trường rừng của Ban Q được Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk chi trả không thuộc tiền Ngân sách Nhà nước, mà gây thiệt hại cho Ban Q với tổng số tiền là 228.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 120/2024/HS-ST ngày 05/11/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn N, Dương Bá C phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Về hình phạt: Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Dương Bá C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác trong vụ án; phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/11/2024, bị cáo Nguyễn Văn N kháng cáo xin được giảm hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ.

Ngày 21/11/2024, bị cáo Dương Bá C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn N, Dương Bá C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, sửa Bản án sơ thẩm, giảm cho Nguyễn Văn N 01 năm tù, Dương Bá C 06 tháng tù vì hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo là nghiêm khắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/11/2024, bị cáo Nguyễn Văn N kháng cáo xin được giảm hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ; ngày 21/11/2024, bị cáo Dương Bá C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm, các tài liệu chứng cứ khác

có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên toà phúc thẩm, đủ cơ sở xác định:

Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018, **Nguyễn Văn N** (là Giám đốc **B5**) đã chỉ đạo cho **Dương Bá C** (là Trưởng Phòng kỹ thuật, quản lý bảo vệ rừng trong thời gian từ năm 2013, đến tháng 7/2015 được bổ nhiệm Phó Giám đốc) lập khống các bộ hồ sơ chứng từ chi tiền nhằm hợp thức nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng mà **B5** đã nhận được. Theo đó, **Dương Bá C** đã trực tiếp trao đổi, làm việc, thỏa thuận với các Chủ tịch, Phó Chủ tịch của Ủy ban nhân dân các xã thuộc **huyện L, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** và Chỉ huy trưởng **Ban Chỉ huy Quân sự huyện L** tiến hành lập khống các chứng từ thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng để lấy kinh phí và hỗ trợ cho các xã một khoản tiền với nội dung là hỗ trợ cho các Tổ xung kích tuần tra, kiểm soát, bảo vệ rừng nhưng trên thực tế các Tổ xung kích này không thành lập, không hoạt động. Sau khi hợp thức hồ sơ thanh toán, **N** chỉ đạo **C** trích một nửa số tiền ghi trên chứng từ để đưa cho các xã đã giúp **N** và **C** lập khống hồ sơ, một nửa số tiền còn lại thì **N** chỉ đạo nhập quỹ đơn vị và thanh toán, chi cho các hoạt động hoàn ứng, tiếp khách, thăm hỏi, tặng quà... của **B6** Hậu quả gây thiệt hại cho **B5** tổng số tiền 228.000.000 đồng.

Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk kết tội các bị cáo **Nguyễn Văn N, Dương Bá C** “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm b, c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức Nhà nước, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức công lập mà cụ thể là **B6** Các bị cáo là người được giao trọng trách quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức, đơn vị nên bản thân các bị cáo buộc phải nhận thức được tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội mình đã thực hiện; các bị cáo phạm tội nhiều lần. Vì vậy, cần phải xử lý các bị cáo với mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật, có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

Trong vụ án này, mặc dù các bị cáo là đồng phạm nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, **Nguyễn Văn N** là cấp trên của **Dương Bá C**, là người chỉ đạo cho **C** lập khống các hồ sơ chứng từ để hợp thức nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng của **B6** Sau khi hoàn tất chứng từ, **C** đưa cho Nhật ký phê duyệt chi tiền để hợp thức hồ sơ thanh toán. Đồng thời, **N** chỉ đạo **C** trích một nửa số tiền ghi trên chứng từ để đưa cho các đơn vị đã giúp cho **N** và **C** lập khống hồ sơ, một nửa số tiền còn lại thì **N** chỉ đạo nhập quỹ đơn vị và thanh toán, chi cho các hoạt động của **B5**; thực hiện sự chỉ đạo của **Nguyễn Văn N, Dương Bá C** là người trực tiếp gặp gỡ, trao đổi, làm việc với các Chủ tịch, Phó Chủ tịch của Ủy ban nhân dân các xã thuộc **huyện L, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** và Chỉ huy trưởng **Ban Chỉ huy Quân sự huyện L**; có hành vi soạn thảo các giấy tờ đưa cho các bị cáo khác ký, hoàn tất các chứng từ, hóa đơn để bị cáo Nhật ký nhằm hợp thức hóa hồ sơ thanh toán tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả. Bị cáo **Nguyễn Văn N** được **Ban** tặng Kí

niệm chương “Vì thế hệ trẻ”; gia đình bị cáo là gia đình Cách mạng, có cô ruột (Nguyễn Thị L3) là liệt sĩ, có bà nội (Nguyễn Thị H3) tham gia kháng chiến và được tặng Huy chương kháng chiến. Bị cáo Dương Bá C có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đối với từng bị cáo là đúng.

Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đánh giá vai trò tham gia cũng như nhân thân của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử Nguyễn Văn N, Dương Bá C mức án dưới khung hình phạt mà các bị cáo đang bị truy tố xét xử; tuyên xử bị cáo Nguyễn Văn N 03 năm tù, bị cáo Dương Bá C 02 năm 06 tháng tù là có căn cứ.

Nguyễn Văn N bị áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự; đồng thời, với cương vị là Giám đốc, người đứng đầu và quản lý chung của đơn vị nhưng N lại chỉ đạo cấp dưới làm trái công vụ. Bị cáo có vai trò chính trong vụ án nên không đủ điều kiện hưởng án treo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc được chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng, các bị cáo phạm tội không có tính vụ lợi cá nhân, số tiền được thanh toán sau khi hợp thức hoá chứng từ một phần các bị cáo trích lại cho địa phương, phần còn lại được chi dùng vào các hoạt động chung của đơn vị; các bị cáo bị truy tố theo khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự nhưng số tiền thiệt hại trong mỗi lần phạm tội là không lớn và tổng số tiền gây thiệt hại đã được các bị cáo khắc phục hoàn toàn; các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyễn Văn N, Dương Bá C cung cấp tài liệu thể hiện các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình, là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ già yếu; Nguyễn Văn N có hai con còn nhỏ đang đi học; Dương Bá C nuôi dưỡng em trai khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đã chủ động nộp án phí hình sự sơ thẩm, điều này thể hiện thái độ ăn năn, hối cải, ý thức chấp hành pháp luật, tôn trọng phán quyết của Tòa án của các bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo, giảm cho mỗi bị cáo một phần hình phạt để thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng

hình sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Văn N**, **Dương Bá C**. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 120/2024/HS-ST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần hình phạt đối với các bị cáo.

2. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

2.1. Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Văn N** 02 (hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày thi hành án;

2.2. Xử phạt: bị cáo **Dương Bá C** 02 (hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày thi hành án.

3. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo **Nguyễn Văn N**, **Dương Bá C** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam công an tỉnh Đắk Lắk;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Trần Đức Kiên